

DANH SÁCH DỰ KIẾN SINH VIÊN KHÓA TUYỂN SINH NĂM 2022
NHẬN HỌC BỔNG HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP

STT	Ngành học	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số tiền học bổng	Ghi chú
1	Báo chí	2256030081	Nguyễn Nhật Tâm	8,42	85	Giỏi	11.000.000	
2	Báo chí	2256030104	Trịnh Thị Minh Thư	8,29	87	Giỏi	11.000.000	
3	Báo chí	2256030103	Trịnh Thị Minh Thư	8,26	82	Giỏi	11.000.000	
4	Báo chí	2256030003	Lê Phương Anh	8,16	90	Giỏi	11.000.000	
5	Báo chí	2256030073	Đinh Nguyễn Kỳ Phong	8,13	86	Giỏi	11.000.000	
6	Báo chí	2256030018	Nguyễn Thị Thuý Dung	8,08	81	Giỏi	11.000.000	
7	Báo chí	2256030113	Lê Hồ Diễm Uyên	8,00	80	Giỏi	11.000.000	
8	Báo chí	2256030033	Trần Quốc Huy	8,32	68	Khá	10.000.000	
9	Báo chí	2256030116	Trần Thảo Vy	8,16	77	Khá	10.000.000	
10	Công tác xã hội	2256150078	Tổng Nguyễn Trường Thịnh	8,60	70	Khá	9.000.000	
11	Công tác xã hội	2256150051	Cao Trần Yến Nhi	7,70	81	Khá	9.000.000	
12	Công tác xã hội	2256150052	Nguyễn Đạt Bảo Nhi	7,47	78	Khá	9.000.000	
13	Công tác xã hội	2256150025	Huỳnh Khánh Hậu	7,43	70	Khá	9.000.000	
14	Công tác xã hội	2256150049	Nguyễn Huỳnh Bảo Ngọc	7,17	67	Khá	9.000.000	
15	Công tác xã hội	2256150081	Nguyễn Hoàng Phương Thùy	7,13	67	Khá	9.000.000	
16	Công tác xã hội	2256150082	Huỳnh Thị Anh Thư	7,10	72	Khá	9.000.000	
17	Địa lý học	2256080042	Dương Thị Thanh Nga	8,73	85	Giỏi	7.150.000	
18	Địa lý học	2256080048	Phan Long Nhi	8,07	80	Giỏi	7.150.000	
19	Địa lý học	2256080016	Điệp Khắc Điệp	8,23	79	Khá	6.500.000	
20	Địa lý học	2256080087	Phạm Nguyễn Viết Trung	7,83	86	Khá	6.500.000	
21	Địa lý học	2256080008	Phạm Thiên Chấn	7,80	80	Khá	6.500.000	
22	Địa lý học	2256080057	Bùi Nam Sang	7,77	79	Khá	6.500.000	

STT	Ngành học	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số tiền học bổng	Ghi chú
23	Địa lý học	2256080031	Lê Tuấn Kiệt	7,57	91	Khá	6.500.000	
24	Địa lý học	2256080036	Trần Dương Minh Khôi	7,53	77	Khá	6.500.000	
25	Địa lý học	2256080006	Võ Thị Kim Anh	7,50	79	Khá	6.500.000	
26	Địa lý học	2256080076	Nguyễn Ngọc Xuân Thy	7,40	72	Khá	6.500.000	
27	Đô thị học	2256170103	Phạm Ngọc Phương Vy	7,66	67	Khá	9.000.000	
28	Đô thị học	2256170063	Phạm Lê Hoài Phương	7,53	71	Khá	9.000.000	
29	Đô thị học	2256170078	Phan Thị Như Tiên	7,53	70	Khá	9.000.000	
30	Đô thị học	2256170044	Nguyễn Trần Bảo Ngọc	7,29	67	Khá	9.000.000	
31	Đô thị học	2256170089	Võ Đoàn Hoàn Thư	7,26	78	Khá	9.000.000	
32	Đô thị học	2256170045	Trần Nguyễn Bảo Ngọc	7,16	82	Khá	9.000.000	
33	Đô thị học	2256170074	Tăng Minh Tâm	7,16	69	Khá	9.000.000	
34	Đô thị học	2256170054	Nguyễn Bùi Xuân Nhi	7,03	72	Khá	9.000.000	
35	Đông phương học	2256110154	Nguyễn Thị Thanh Thảo	9,40	92	Xuất sắc	10.800.000	
36	Đông phương học	2256110059	Phạm Thị Quỳnh Hoa	8,83	91	Giỏi	9.900.000	
37	Đông phương học	2256110026	Nguyễn Hạnh Thiên Cúc	8,67	82	Giỏi	9.900.000	
38	Đông phương học	2256110030	Trần Thị Kim Chi	8,67	81	Giỏi	9.900.000	
39	Đông phương học	2256110068	Lăng Chí Khang	8,63	88	Giỏi	9.900.000	
40	Đông phương học	2256110108	Đặng Cao Minh Nguyệt	8,60	81	Giỏi	9.900.000	
41	Đông phương học	2256110013	Trương Thị Vân Anh	8,50	82	Giỏi	9.900.000	
42	Đông phương học	2256110080	Nguyễn Hữu Luân	8,40	83	Giỏi	9.900.000	
43	Đông phương học	2256110146	Trần Lê Kim Tuyền	8,40	82	Giỏi	9.900.000	
44	Đông phương học	2256110079	Phạm Thị Mỹ Lộc	8,20	88	Giỏi	9.900.000	
45	Đông phương học	2256110031	Hồ Thị Thuý Diễm	8,13	90	Giỏi	9.900.000	
46	Đông phương học	2256110010	Lưu Phương Anh	8,13	84	Giỏi	9.900.000	
47	Đông phương học	2256110145	Lâm Thị Kim Tuyền	8,10	90	Giỏi	9.900.000	
48	Đông phương học	2256110058	Trần Trung Hiếu	8,10	86	Giỏi	9.900.000	
49	Đông phương học	2256110004	Võ Phúc Minh An	8,10	80	Giỏi	9.900.000	
50	Giáo dục học	2256120068	Điện Thị Tú Uyên	8,06	86	Giỏi	9.900.000	

STT	Ngành học	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số tiền học bổng	Ghi chú
51	Giáo dục học	2256120069	Nguyễn Hoàng Bảo Uyên	8,00	88	Giỏi	9.900.000	
52	Giáo dục học	2256120021	Trần Thiện Xuân Hiền	8,44	76	Khá	9.000.000	
53	Giáo dục học	2256120047	Dương Hoàng Minh Như	8,14	76	Khá	9.000.000	
54	Giáo dục học	2256120067	Đặng Phương Uyên	8,14	72	Khá	9.000.000	
55	Giáo dục học	2256120034	Vũ Thị Khánh Ly	8,11	76	Khá	9.000.000	
56	Hàn Quốc học	2256200054	Choi Bo Hyun	8,64	81	Giỏi	13.200.000	
57	Hàn Quốc học	2256200025	Lê Lý Kiều Diễm	8,31	82	Giỏi	13.200.000	
58	Hàn Quốc học	2256200119	Vũ Thị Tới	8,92	75	Khá	12.000.000	
59	Hàn Quốc học	2256200132	Nguyễn Thị Thu	8,72	67	Khá	12.000.000	
60	Hàn Quốc học	2256200070	Bạch Nhật Minh	8,69	65	Khá	12.000.000	
61	Hàn Quốc học	2256200039	Nguyễn Khánh Bảo Hân	8,50	71	Khá	12.000.000	
62	Hàn Quốc học	2256200166	Nguyễn Lê Tường Vy	8,50	68	Khá	12.000.000	
63	Hàn Quốc học	2256200066	Nguyễn Lê Hoàng Ly	8,50	67	Khá	12.000.000	
64	Hàn Quốc học	2256200164	Phan Thu Vũ	8,47	69	Khá	12.000.000	
65	Hàn Quốc học	2256200044	Tổng Thị Thu Hiệp	8,36	74	Khá	12.000.000	
66	Hàn Quốc học	2256200028	Đặng Thị Mỹ Duyên	8,33	65	Khá	12.000.000	
67	Hàn Quốc học	2256200089	Vũ Minh Nguyên	8,25	69	Khá	12.000.000	
68	Lịch sử	2256040088	Châu Thanh Tuyền	7,83	85	Khá	6.500.000	
69	Lịch sử	2256040014	Trần Quỳnh Chương	7,77	77	Khá	6.500.000	
70	Lịch sử	2256040080	Bành Thúy Quỳnh	7,40	82	Khá	6.500.000	
71	Lịch sử	2256040113	Phạm Thị Như Ý	7,30	86	Khá	6.500.000	
72	Lịch sử	2256040112	Võ Khánh Vy	7,13	85	Khá	6.500.000	
73	Lịch sử	2256040025	Trần Lê Quỳnh Giang	7,10	81	Khá	6.500.000	
74	Lưu trữ học	2256240027	Nguyễn Thảo Ngân	8,07	65	Khá	6.500.000	
75	Lưu trữ học	2256240062	Đỗ Thị Cẩm Vân	7,77	71	Khá	6.500.000	
76	Ngôn ngữ Anh	2257010116	Đinh Hữu Nghiêm	8,78	86	Giỏi	13.200.000	
77	Ngôn ngữ Anh	2257010230	Nguyễn Lê Phương Trung	8,67	86	Giỏi	13.200.000	
78	Ngôn ngữ Anh	2257010073	Nguyễn Thanh Hoàng Kim	8,50	94	Giỏi	13.200.000	

STT	Ngành học	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số tiền học bổng	Ghi chú
79	Ngôn ngữ Anh	2257010026	Bùi Bảo Châu	8,31	96	Giỏi	13.200.000	
80	Ngôn ngữ Anh	2257010221	Văn Mỹ Trân	8,31	95	Giỏi	13.200.000	
81	Ngôn ngữ Anh	2257010034	Ngô Huỳnh Dung	8,22	91	Giỏi	13.200.000	
82	Ngôn ngữ Anh	2257010099	Trần Thạch Thảo Ly	8,22	85	Giỏi	13.200.000	
83	Ngôn ngữ Anh	2257010198	Lưu Thanh Thủy	8,14	92	Giỏi	13.200.000	
84	Ngôn ngữ Anh	2257010005	Nguyễn Lê Thiên An	8,11	83	Giỏi	13.200.000	
85	Ngôn ngữ Anh	2257010174	Hoàng Vũ Anh Tuấn	8,08	84	Giỏi	13.200.000	
86	Ngôn ngữ Anh	2257010205	Nguyễn Thị Minh Thư	8,03	82	Giỏi	13.200.000	
87	Ngôn ngữ Anh	2257010097	Đặng Khánh Ly	8,00	89	Giỏi	13.200.000	
88	Ngôn ngữ Anh	2257010130	Bùi Uyên Nhi	8,00	80	Giỏi	13.200.000	
89	Ngôn ngữ Anh	2257010240	Mai Xuân Viên	8,75	71	Khá	12.000.000	
90	Ngôn ngữ Anh	2257010172	Lê Phú Tiến	8,64	68	Khá	12.000.000	
91	Ngôn ngữ Anh	2257010219	Lâm Ngọc Huyền Trân	8,61	75	Khá	12.000.000	
92	Ngôn ngữ Đức	2257050058	Nguyễn Thị Tường Vy	8,38	65	Khá	10.800.000	
93	Ngôn ngữ Đức	2257050040	Nguyễn Lưu Diễm Sương	8,32	68	Khá	10.800.000	
94	Ngôn ngữ Đức	2257050041	Nguyễn Lưu Hoài Sương	7,62	67	Khá	10.800.000	
95	Ngôn ngữ học	2256020030	Phan Thị Kiều Hân	8,50	76	Khá	9.000.000	
96	Ngôn ngữ học	2256020082	Phạm Vũ Anh Thư	8,27	68	Khá	9.000.000	
97	Ngôn ngữ học	2256020056	Dương Gia Thảo Nguyên	8,13	72	Khá	9.000.000	
98	Ngôn ngữ học	2256020073	Dương Thành Tính	7,97	67	Khá	9.000.000	
99	Ngôn ngữ học	2256020101	Lê Như Ý	7,70	82	Khá	9.000.000	
100	Ngôn ngữ học	2256020017	Lâm Ngọc Châu	7,67	69	Khá	9.000.000	
101	Ngôn ngữ học	2256020065	Nguyễn Thị Hồng Phương	7,43	65	Khá	9.000.000	
102	Ngôn ngữ học	2256020007	Nguyễn Thị Kim Anh	7,32	72	Khá	9.000.000	
103	Ngôn ngữ Italia	2257080007	Nguyễn Ngọc Quỳnh Chi	8,30	80	Giỏi	8.580.000	
104	Ngôn ngữ Italia	2257080032	Huỳnh Thị Tuyết Như	8,10	81	Giỏi	8.580.000	
105	Ngôn ngữ Italia	2257080019	Dương Võ Đăng Khoa	8,08	79	Khá	7.800.000	
106	Ngôn ngữ Italia	2257080017	Nguyễn Thị Thu Huyền	7,92	72	Khá	7.800.000	

STT	Ngành học	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số tiền học bổng	Ghi chú
107	Ngôn ngữ Nga	2257020010	Võ Phan Ngọc Bảo Hân	7,88	87	Khá	7.800.000	
108	Ngôn ngữ Nga	2257020021	Nguyễn Ngọc Trúc Ly	7,21	90	Khá	7.800.000	
109	Ngôn ngữ Nga	2257020062	Nguyễn Thùy Trang	7,18	72	Khá	7.800.000	
110	Ngôn ngữ Nga	2257020067	Nguyễn Tường Vy	7,18	68	Khá	7.800.000	
111	Ngôn ngữ Nga	2257020009	Nguyễn Thị Lệ Hằng	7,12	70	Khá	7.800.000	
112	Ngôn ngữ Pháp	2257030009	Lê Minh Châu	8,61	85	Giỏi	11.880.000	
113	Ngôn ngữ Pháp	2257030090	Ngô Nguyễn Thùy Vân	9,15	68	Khá	10.800.000	
114	Ngôn ngữ Pháp	2257030054	Dương Yến Nhi	8,44	74	Khá	10.800.000	
115	Ngôn ngữ Pháp	2257030078	Đặng Huỳnh Ngọc Minh Thư	8,29	67	Khá	10.800.000	
116	Ngôn ngữ Pháp	2257030079	Đỗ Ngọc Anh Thư	8,24	65	Khá	10.800.000	
117	Ngôn ngữ Pháp	2257030024	Mai Trung Hậu	8,21	79	Khá	10.800.000	
118	Ngôn ngữ Tây Ban Nha	2257070021	Nguyễn Minh Mẫn	8,59	90	Giỏi	8.580.000	
119	Ngôn ngữ Tây Ban Nha	2257070020	Đào Thị Ngọc Mai	8,50	90	Giỏi	8.580.000	
120	Ngôn ngữ Tây Ban Nha	2257070023	Hoàng Hà My	8,47	88	Giỏi	8.580.000	
121	Ngôn ngữ Tây Ban Nha	2257070041	Lê Diệp Thanh Thảo	8,38	90	Giỏi	8.580.000	
122	Ngôn ngữ Trung Quốc	2257040057	Vòng Ngọc Linh	9,03	82	Giỏi	13.200.000	
123	Ngôn ngữ Trung Quốc	2257040037	Lâm Thừa Huyền	9,00	85	Giỏi	13.200.000	
124	Ngôn ngữ Trung Quốc	2257040049	Mai Thị Kim Liên	8,97	91	Giỏi	13.200.000	
125	Ngôn ngữ Trung Quốc	2257040051	Nguyễn Ngọc Ánh Lin	8,95	98	Giỏi	13.200.000	
126	Ngôn ngữ Trung Quốc	2257040041	Đinh Trần Quỳnh Hương	8,87	98	Giỏi	13.200.000	
127	Ngôn ngữ Trung Quốc	2257040168	Trần Như Ý	8,87	81	Giỏi	13.200.000	
128	Ngôn ngữ Trung Quốc	2257040166	Phan Trần Lập Xuân	8,79	98	Giỏi	13.200.000	
129	Ngôn ngữ Trung Quốc	2257040135	Chung Thị Hoài Thương	8,76	94	Giỏi	13.200.000	
130	Ngôn ngữ Trung Quốc	2257040129	Thái Thị Hồng Thắm	8,74	92	Giỏi	13.200.000	
131	Ngôn ngữ Trung Quốc	2257040006	Lâm Văn Anh	8,71	94	Giỏi	13.200.000	
132	Nhân học	2256060012	Nguyễn Thị Thu Hiếu	7,75	92	Khá	9.000.000	
133	Nhân học	2256060065	Nguyễn Tú Trinh	7,56	80	Khá	9.000.000	
134	Nhân học	2256060060	Lê Huỳnh Nhã Trang	7,56	76	Khá	9.000.000	

STT	Ngành học	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số tiền học bổng	Ghi chú
135	Nhân học	2256060056	Nguyễn Phạm Thanh Thúy	7,56	75	Khá	9.000.000	
136	Nhân học	2256060062	Nguyễn Thị Hoài Trang	7,47	65	Khá	9.000.000	
137	Nhân học	2256060007	Phan Mỹ Duyên	7,16	69	Khá	9.000.000	
138	Nhân học	2256060052	Dương Phước Thịnh	7,09	88	Khá	9.000.000	
139	Nhân học	2256060042	Lê Hoàng Anh Tài	7,09	85	Khá	9.000.000	
140	Nhật Bản học	2256190043	Nguyễn Hương Ngọc Lan	9,13	84	Giỏi	13.200.000	
141	Nhật Bản học	2256190087	Lê Vĩnh Tịnh Thi	8,91	88	Giỏi	13.200.000	
142	Nhật Bản học	2256190076	Lê Nguyễn Trí Đại Siêu	8,84	96	Giỏi	13.200.000	
143	Nhật Bản học	2256190032	Phan Đăng Huy	8,81	83	Giỏi	13.200.000	
144	Nhật Bản học	2256190007	Trần Thị Kim Anh	8,75	88	Giỏi	13.200.000	
145	Nhật Bản học	2256190039	Tôn Trọng Khôi	8,66	93	Giỏi	13.200.000	
146	Nhật Bản học	2256190107	Hồ Thụy Nhã Vy	8,59	83	Giỏi	13.200.000	
147	Quan hệ Quốc tế	2257060023	Đoàn Thị Mỹ Duyên	8,56	85	Giỏi	11.000.000	
148	Quan hệ Quốc tế	2257060014	Bùi Gia Bin	8,50	84	Giỏi	11.000.000	
149	Quan hệ Quốc tế	2257060150	Nguyễn Lê Nhật Vy	8,26	82	Giỏi	11.000.000	
150	Quan hệ Quốc tế	2257060039	Nguyễn Thị Mỹ Hậu	8,24	91	Giỏi	11.000.000	
151	Quan hệ Quốc tế	2257060051	Lư Thanh Liêm	8,18	91	Giỏi	11.000.000	
152	Quan hệ Quốc tế	2257060142	Trần Thanh Trúc	8,15	83	Giỏi	11.000.000	
153	Quan hệ Quốc tế	2257060010	Nguyễn Ngọc Ánh	8,12	91	Giỏi	11.000.000	
154	Quan hệ Quốc tế	2257060109	Vũ Phương Quỳnh	8,12	83	Giỏi	11.000.000	
155	Quan hệ Quốc tế	2257060005	Nguyễn Phan Văn Anh	8,09	90	Giỏi	11.000.000	
156	Quan hệ Quốc tế	2257060140	Bùi Cẩm Trúc	8,06	89	Giỏi	11.000.000	
157	Quan hệ Quốc tế	2257060144	Trần Quốc Trung	8,03	94	Giỏi	11.000.000	
158	Quản lý giáo dục	2256250053	Trần Thị Huyền Trang	8,18	86	Giỏi	9.900.000	
159	Quản lý giáo dục	2256250023	Đoàn Gia Luân	8,15	78	Khá	9.000.000	
160	Quản lý thông tin	2256210047	Tô Trúc Quỳnh	8,63	92	Giỏi	9.900.000	
161	Quản lý thông tin	2256210012	Ngô Công Giang	8,58	88	Giỏi	9.900.000	
162	Quản lý thông tin	2256210048	Huỳnh Thị Thu Sang	8,24	69	Khá	9.000.000	

STT	Ngành học	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số tiền học bổng	Ghi chú
163	Quản lý thông tin	2256210056	Lê Thanh Thảo	8,05	71	Khá	9.000.000	
164	Quản lý thông tin	2256210037	Đoạn Thanh Ngọc	7,74	68	Khá	9.000.000	
165	Quản lý thông tin	2256210070	Phan Thanh Uyên	7,66	69	Khá	9.000.000	
166	Quản lý thông tin	2256210064	Ngô Nguyễn Ánh Trang	7,53	68	Khá	9.000.000	
167	Quản lý thông tin	2256210019	Hồ Ngọc Hiệp	7,50	70	Khá	9.000.000	
168	Quản lý thông tin	2256210059	Võ Nguyễn Minh Thơ	7,21	71	Khá	9.000.000	
169	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	2256180053	Trần Đăng Khoa	8,18	82	Giỏi	13.200.000	
170	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	2256180015	Nguyễn Thị Thanh Châu	8,15	86	Giỏi	13.200.000	
171	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	2256180127	Bùi Thị Thanh Trúc	8,09	90	Giỏi	13.200.000	
172	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	2256180108	Phạm Thanh Thanh	8,06	92	Giỏi	13.200.000	
173	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	2256180012	Trình Ngọc Bình	8,00	72	Khá	12.000.000	
174	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	2256180025	Phạm Văn Đức	7,97	89	Khá	12.000.000	
175	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	2256180013	Trần Bội Bội	7,91	68	Khá	12.000.000	
176	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	2256180033	Nguyễn Minh Hiến	7,88	71	Khá	12.000.000	
177	Quản trị văn phòng	2256230060	Dương Thị Thanh Thùy	8,56	84	Giỏi	9.900.000	
178	Quản trị văn phòng	2256230026	Lê Minh Luân	8,09	83	Giỏi	9.900.000	
179	Quản trị văn phòng	2256230020	Phạm Thiêng Hương	8,72	69	Khá	9.000.000	
180	Quản trị văn phòng	2256230010	Huỳnh Thị Thùy Dương	8,50	67	Khá	9.000.000	
181	Quản trị văn phòng	2256230032	Hà Thị Huyền My	7,91	68	Khá	9.000.000	
182	Quản trị văn phòng	2256230003	Phạm Ngọc Quỳnh Anh	7,81	68	Khá	9.000.000	
183	Quản trị văn phòng	2256230069	Nguyễn Thị Tố Viên	7,75	68	Khá	9.000.000	
184	Quản trị văn phòng	2256230004	Hứa Thanh Bằng	7,66	73	Khá	9.000.000	
185	Quản trị văn phòng	2256230025	Vũ Thị Yến Linh	7,59	68	Khá	9.000.000	
186	Quản trị văn phòng	2256230007	Danh Nguyễn Bảo Duy	7,38	73	Khá	9.000.000	
187	Tâm lý học	2256160090	Nguyễn Hữu Nhân	8,89	83	Giỏi	11.000.000	
188	Tâm lý học	2256160149	Nguyễn Tường Vi	8,86	88	Giỏi	11.000.000	
189	Tâm lý học	2256160142	Hà Bảo Trân	8,82	88	Giỏi	11.000.000	
190	Tâm lý học	2256160157	Phan Lê Hải Yến	8,36	88	Giỏi	11.000.000	

STT	Ngành học	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số tiền học bổng	Ghi chú
191	Tâm lý học	2256160155	Trần Hồng Vy	8,29	83	Giỏi	11.000.000	
192	Tâm lý học	2256160154	Lê Thảo Vy	8,14	83	Giỏi	11.000.000	
193	Tâm lý học	2256160050	Võ Vĩnh Khang	8,07	83	Giỏi	11.000.000	
194	Tâm lý học	2256160130	Lê Thị Minh Thuận	8,61	68	Khá	10.000.000	
195	Tâm lý học	2256160048	Phan Thị Thúy Kiều	8,50	68	Khá	10.000.000	
196	Tâm lý học	2256160071	Lê Phan Tiến Lộc	8,32	73	Khá	10.000.000	
197	Tâm lý học	2256160129	Đặng Văn Hòa Thuận	8,11	68	Khá	10.000.000	
198	Tâm lý học giáo dục	2256260046	Bùi Hà Nguyên Thảo	8,25	84	Giỏi	9.900.000	
199	Tâm lý học giáo dục	2256260050	Nguyễn Thị Nhung Trang	8,06	82	Giỏi	9.900.000	
200	Tâm lý học giáo dục	2256260006	Nguyễn Thành Đạt	8,58	73	Khá	9.000.000	
201	Tâm lý học giáo dục	2256260009	Trần Phan Thanh Hà	8,36	79	Khá	9.000.000	
202	Tâm lý học giáo dục	2256260037	Huỳnh Ngọc San	8,36	71	Khá	9.000.000	
203	Tâm lý học giáo dục	2256260016	Đỗ Ngọc Lan	8,36	70	Khá	9.000.000	
204	Thông tin - thư viện	2256100038	Nguyễn Thanh Ngân	8,07	83	Giỏi	7.150.000	
205	Thông tin - thư viện	2256100033	Huỳnh Dương Vân Ly	7,20	74	Khá	6.500.000	
206	Thông tin - thư viện	2256100035	Trần Huỳnh Trúc My	7,17	67	Khá	6.500.000	
207	Tôn giáo học	2256220036	Phạm Quang Sắc	7,28	87	Khá	6.500.000	
208	Tôn giáo học	2256220029	Phạm Tuyết Ngọc	7,19	78	Khá	6.500.000	
209	Triết học	2256070031	Nguyễn Trần Như Ngọc	7,83	77	Khá	6.500.000	
210	Triết học	2256070037	Phan Thanh Phong	7,72	70	Khá	6.500.000	
211	Triết học	2256070052	Trương Phú Trọng	7,56	71	Khá	6.500.000	
212	Triết học	2256070033	Trần Trí Nguyên	7,50	74	Khá	6.500.000	
213	Triết học	2256070011	Lâm Kim Đạt	7,39	76	Khá	6.500.000	
214	Triết học	2256070009	Lâm Bảo Duy	7,39	69	Khá	6.500.000	
215	Truyền thông đa phương tiện	2256050079	Đặng Thị Ngọc Trinh	8,56	96	Giỏi	11.000.000	
216	Truyền thông đa phương tiện	2256050035	Nguyễn Phước Lộc	8,44	84	Giỏi	11.000.000	
217	Truyền thông đa phương tiện	2256050001	Đoàn Thị Lan Anh	8,17	86	Giỏi	11.000.000	
218	Truyền thông đa phương tiện	2256050040	Luân Hứa Bảo Nam	8,11	92	Giỏi	11.000.000	

STT	Ngành học	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số tiền học bổng	Ghi chú
219	Truyền thông đa phương tiện	2256050002	Lê Thị Hoàn Anh	8,08	89	Giỏi	11.000.000	
220	Truyền thông đa phương tiện	2256050058	Nguyễn Thị Phương	8,03	97	Giỏi	11.000.000	
221	Việt Nam học	2256270064	Phan Thị Tường Vy	8,53	83	Giỏi	9.900.000	
222	Việt Nam học	2256270046	Trịnh Thị Trang Thanh	8,10	98	Giỏi	9.900.000	
223	Việt Nam học	2256270061	Nhung Quốc Trung	8,00	83	Giỏi	9.900.000	
224	Việt Nam học	2256270058	Hồ Thị Bảo Trân	7,90	79	Khá	9.000.000	
225	Việt Nam học	2256270047	Trần Thị Thảo	7,83	82	Khá	9.000.000	
226	Xã hội học	2256090087	Lê Hoàng Bình Nguyên	8,59	91	Giỏi	9.900.000	
227	Xã hội học	2256090006	Nguyễn Duy Bảo Anh	8,28	93	Giỏi	9.900.000	
228	Xã hội học	2256090080	Nguyễn Thị Thúy Nga	8,28	92	Giỏi	9.900.000	
229	Xã hội học	2256090001	Đặng Thị Hoài An	8,00	80	Giỏi	9.900.000	
230	Xã hội học	2256090083	Lê Bình Phương Ngân	8,38	73	Khá	9.000.000	
231	Xã hội học	2256090081	Hà Thu Ngân	8,28	68	Khá	9.000.000	
232	Xã hội học	2256090089	Trần Hoàng Phương Nguyên	8,19	68	Khá	9.000.000	
233	Xã hội học	2256090065	Hồ Đặng Thị Ái Linh	8,16	76	Khá	9.000.000	
234	Xã hội học	2256090034	Đỗ Thị Thanh Hà	8,13	72	Khá	9.000.000	
235	Xã hội học	2256090077	Nguyễn Tuyết My	8,13	67	Khá	9.000.000	
236	Xã hội học	2256090046	Nguyễn Thị Thái Hòa	8,03	68	Khá	9.000.000	
237	Xã hội học	2256090044	Bùi Thị Hòa	7,94	90	Khá	9.000.000	
238	Xã hội học	2256090088	Man Nhật Bảo Nguyên	7,94	85	Khá	9.000.000	
239	Xã hội học	2256090041	Phạm Thị Ngọc Hiền	7,94	77	Khá	9.000.000	

Tổng cộng: 239 sinh viên./.